**ĐỀ ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HKI-VẬT LÝ 10**

**ĐỀ 1**

**Phần 1: Câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn**

**Câu 1:** Đối tượng nghiên cứu của vật lý là gì?

A. Các dạng vận động của vật chất và năng lượng. B. Quy luật tương tác của các dạng năng lượng.

C. Các dạng vận động và tương tác của vật chất. D. Quy luật vận động, phát triển của sự vật hiện tượng.

**Câu 2:**  Kết quả nghiên cứu: “Vật nặng rơi nhanh hơn vật nhẹ, vật càng nặng rơi càng nhanh là dựa theo phương pháp nào?

**A.**  Phương pháp suy luận chủ quan. **B.**  Phương pháp thực nghiệm.

**C.**  Phương pháp mô hình. **D.**  Phương pháp nghiên cứu lí thuyết.

**Câu 3.** Hoạt động nào trong phòng thực hành, thí nghiệm là **không** an toàn?

**A.** Để chất dễ cháy cách xa thí nghiệm mạch điện.a

**B.** Thổi trực tiếp để tắt ngọn lửa đèn cồn.

**C.** Đeo găng tay bảo hộ khi làm thí nghiệm với nhiệt độ cao.

**D.** Để nước, các dung dịch dễ cháy cách xa các thiết bị điện.

**Câu 4.** Khi có sự cố chập cháy dây điện trong khi làm thí nghiệm ở phòng thực hành, điều ta cần làm trước tiên là

**A.**  Dùng CO2 để dập đám cháy nếu chẳng máy lửa cháy vào quần áo.

**B.**  Ngắt nguồn điện.

**C.**  Thoát ra ngoài. **D.**  Dùng nước để dập tắt đám cháy.

**Câu 5.** Sắp xếp các bước sau thành tiến trình tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí:

1. Hình thành giả thuyết 2. Đề xuất vấn đề 3. Quan sát, suy luận

4. Kiểm tra giả thuyết 5. Rút ra kết luận

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 2 – 1 – 3 – 4 – 5 | **B.** 1 – 2 – 3 – 4 – 5 | **C.** 2 – 3 – 1 – 4 – 5 | **D.** 3 – 2 – 1 – 4 – 5 |

**Câu 6.** Khi đo chiều dài của chiếc bàn học, một học sinh viết được kết quả: (cm). Sai số tỉ đối của phép đo đó bằng:

A 38,3%. B 2,6%. C 1,2%. D 0,26%.

**Câu 7.** Lúc 7 giờ, người lái xe nhìn vào tốc kế và thấy tốc kế chỉ 40 km/h. Số liệu này cho biết

**A.** vận tốc tức thời của xe. **B.** tốc độ tức thời của xe.

**C.** vận tốc trung bình của xe. **D.** tốc độ trung bình của xe.

**Câu 8.** Độ dịch chuyển là

**A.** độ dài quãng đường vật di chuyển.

**B.** khoảng cách từ vị trí xuất phát đến vị trí kết thúc quá trình chuyển động của vật.

**C.** tỉ số giữa quãng đường và thời gian đi hết quãng đường của vật.

**D.** đại lượng vừa cho biết độ dài vừa cho biết hướng của sự thay đổi vị trí của vật.

**Câu 9.** Một vật bắt đầu chuyển động từ điểm O đến điểm A, sau đó chuyển động về điểm B (hình vẽ).Quãng đường và độ dời của vật tương ứng bằng



**A.** 8m; -2m**. B.** 2m; 2m. **C.** 8m; -8m. **D.** 2m; -2m.

**Câu 10.** Đại lượng vectơ, cho biết độ dài và hướng của sự thay đổi vị trí của vật là

**A.** độ dịch chuyển. **B.** quãng đường đi được.

**C.** toạ độ của vật. **D.** thời gian chuyển động.

**Câu 11.**  Chọn câu **đúng.** Thiết bị đo thời gian bằng cần rung cần phải có:

**A.** Cần rung và cổng quang điện. **B.** Đồng hồ đo thời gian hiện số và cần rung.

**C.** Băng giấy và cần rung. **D.** Cần rung và cổng quang điện.

**Câu 12:** Một người đi bộ trên một đường thẳng với vân tốc không đổi 2m/s. Thời gian để người đó đi hết quãng đường 780m là

1. 6min15s B. 7min30s C. 6min30s D. 7min15s

**Câu 13.** Đồ thị độ dịch chuyển − thời gian trong chuyển động thẳng của một chất điểm có dạng như hình vẽ. Trong thời gian nào xe chuyển động thẳng đều?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Trong khoảng thời gian từ 0 đến t1.  **B.** Trong khoảng thời gian từ 0 đến t2.  **C.** Trong khoảng thời gian từ t1 đến t2  **D.** Không có lúc nào xe chuyển động thẳng đều. | **t**  **t2**  **O**  **t1**  **x** |

**Câu 14:** Gia tốc là một đại lượng

**A.** Đại số, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của chuyển động.

**B.** Đại số, đặc trưng cho tính không đổi của vận tốc.

**C.** Vectơ, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của chuyển động.

**D.** Vectơ, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của vận tốc.

**Câu 15:** Trong chuyển động thẳng biến đổi đều vectơ gia tốc có chiều nào kể sau?

**A.** Ngược chiều với **B.** Chiều của

**C.** Chiều của **D.** Chiều của

**Câu 16:** Một vật chuyển động thẳng biến đổi đều có vận tốc được xác định bởi công thức

vt = 2 + t (m/s), gia tốc của vật chuyển động là

**A.** 2 m/s2 **B.** 4 m/s2 **C.** 1 m/s2 **D.** 0,5 m/s2

**Câu 17:** Điều khẳng định nào dưới đây **chỉ đúng** cho chuyển động thẳng nhanh dần đều?

**A.** Chuyển động có véc tơ gia tốc không đổi.

**B.** Gia tốc của chuyển động không đổi.

**C.** Vận tốc của chuyển động tăng dần đều theo thời gian.

**D.** Vận tốc của chuyển động là hàm bậc nhất của thời gian.

**Câu 18.** Một ô tô chuyển động thẳng biến đổi đều từ trạng thái nghỉ, đạt vận tốc 20m/s sau 5 s. Quãng đường mà ôtô đã đi được là

**A.** 200 m **B.** 100 m. **C.** 50 m. **D.** 25 m.

**Phần 2: Câu trắc nghiệm đúng,sai**

**Câu 1.** Một học sinh muốn xác định gia tốc trọng trường g bằng cách thả rơi một quả bóng từ độ cao s

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | n | t (s) | | 1 | 0,398 | | 2 | 0,399 | | 3 | 0,408 |  1. Phép đo thời gian là gián tiếp dựa vào đồng hồ. 2. Sai số dụng cụ là 0,0005 3. Giá trị trung bình của thời gian rơi là 0,402 s 4. Kết quả của thời gian là Δt=t ̄±Δt=0,402±0,005(s)   **Câu 2:** Hình bên là đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của một người đang bơi trong một bể bơi dài 50 m.  a. Từ đồ thị ta thấy người này chuyển động không đều | Hình 7.2 là đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của một người đang bơi trong  một bể bơi |
| b. Trong 25 giây đầu mỗi giây người đó bơi được 20 m |  |
| c. Từ giây 25 đến giây 35 người đó bơi được 50m |  |
| d. Trong 20 giây cuối cùng, vận tốc bơi của người đó 1 m/s. |  |

và dùng đồng hồ để bấm thời gian rơi t của quả bóng, thu được bảng số liệu sau: (Độ chia nhỏ nhất của đồng hồ là 0,001s)

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| **Câu 3.** Bạn A đi học từ nhà đến trường theo lộ trình ABC (Hình vẽ). Biết bạn A đi đoạn đường AB = 400 m hết 6 phút, đoạn đường BC = 300 m hết 4 phút.   |  |  | | --- | --- | | a. Độ dài quãng đường từ nhà đến trường là 600m |  | | b. Tốc độ trung bình của bạn A kh đi từ nhà đến trường là 1,167m/s |  | | c. Độ dịch chuyển của bạn A là 700m |  | | d. Vận tốc trung bình của bạn A khi đi từ nhà đến trường là 0,83 m/s |  | | n28 SP Ly k27 |

**Phần 3: Câu trắc nghiệm trả lời ngắn**

**Câu 1**. Số 13,0 có mấy chữ số có nghĩa

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 2:** Một vật chuyển động thẳng có đồ thị (d – t) được mô tả như hình vẽ. Độ dịch chuyển của vật trong 4 s là bao nhiêu mét.    **Câu 3.** Một chiếc xe chạy trên đoạn đường 40 km với tốc độ trung bình là 80 km/h, trên đoạn đường 40 km tiếp theo với tốc độ trung bình là 40 km/h. Tính tốc độ trung bình của xe trên đoạn đường 80 theo đơn vị km/h  **A.** 53 km/h. **B.** 65 km/h. **C.** 60 km/h. **D.** 50 km/h.  **Câu 4:** Một người lái ô tô đi thẳng 10 km theo hướng Đông, sau đó rẽ trái đi thẳng theo hướng Bắc 4 km rồi quay sang hướng Tây đi 5 km. Hỏi quãng đường đi được của ô tô là bao nhiêu km.  **Phần 4 : Tự luận**  **Câu 1.** Một chiếc thuyền chuyển động ngược chiều dòng nước với vận tốc là 5,5km/h, vận tốc chảy của dòng nước đối với bờ là 1,5km/h. Tính vận tốc của thuyền so với nước theo đơn vị km/h? (kết quả lấy 0 chữ số sau dấu phẩy thập phân)  **Câu 2.** Một ô tô tải đang chạy trên đường thẳng với vận tốc 45 km/h thì hãm phanh chuyển động chậm dần với gia tốc không đổi. Sau 10 s, ô tô đạt được vận tốc 36 km/h.   1. Tính gia tốc của ô tô? 2. Hỏi sau bao lâu kể từ khi hãm phanh xe dừng lại?   **…Hết…** |  |